

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 37/2001/PL-
UBTVQH10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2001

PHÁP LỆNH

Luật sư

Để bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về tư vấn pháp luật của cá nhân, tổ chức, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa;

Để phát triển và củng cố đội ngũ luật sư chuyên nghiệp có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, phát huy vai trò của luật sư và tổ chức luật sư trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, tăng cường quản lý nhà nước đối với tổ chức luật sư và hành nghề luật sư;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Luật sư

1. Luật sư là người có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của Pháp lệnh này và tham gia hoạt động tố tụng, thực hiện tư vấn pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật.

2. Bằng hoạt động của mình, luật sư góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. Nguyên tắc hành nghề luật sư

1. Tuân thủ pháp luật.
2. Tuân theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư.
3. Trung thực, tôn trọng sự thật khách quan.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp của mình.

Điều 3. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư

Hình thức tổ chức hành nghề luật sư là Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh được quy định tại Pháp lệnh này.

Điều 4. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các luật sư, giám sát việc tuân theo pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư và tham gia việc quản lý hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 5. Quản lý hành nghề luật sư

Quản lý hành nghề luật sư được thực hiện theo nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước về hành nghề luật sư với phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư trong hành nghề.

Điều 6. Khuyến khích hoạt động trợ giúp pháp lý

Nhà nước và xã hội khuyến khích các luật sư và các tổ chức hành nghề luật sư tham gia hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và người được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Chương II

ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA LUẬT SƯ

Điều 7. Điều kiện hành nghề luật sư

Người muốn được hành nghề luật sư phải gia nhập một Đoàn luật sư và có Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 8. Điều kiện gia nhập Đoàn luật sư

1. Người có đủ các điều kiện sau đây thì được gia nhập Đoàn luật sư:

- a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- b) Có trình độ đại học luật;
- c) Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài được pháp luật Việt Nam công nhận, trừ trường hợp được miễn theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;
- d) Có phẩm chất đạo đức tốt;
- đ) Không phải là cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Những người sau đây không được gia nhập Đoàn luật sư:

- a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;
- b) Đang bị quản chế hành chính;
- c) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- d) Là cán bộ, công chức bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 3 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

Điều 9. Những người được miễn đào tạo nghề luật sư

- 1. Người được công nhận là Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật; Tiến sĩ luật.
- 2. Người đã làm thẩm phán, kiểm sát viên từ 5 năm trở lên.
- 3. Người đã làm điều tra viên cao cấp, chuyên viên pháp lý cao cấp, nghiên cứu viên pháp lý cao cấp.

Điều 10. Thủ tục gia nhập Đoàn luật sư

- 1. Người muốn gia nhập Đoàn luật sư phải làm đơn gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư của địa phương nơi mình cư trú. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:
 - a) Sơ yếu lý lịch;
 - b) Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ, tiến sỹ luật;
 - c) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc các trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;
 - d) Phiếu lý lịch tư pháp;

đ) Giấy tờ xác nhận nơi cư trú.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin gia nhập Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư xem xét, quyết định chấp nhận việc xin gia nhập Đoàn luật sư; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn.

Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Pháp lệnh này.

Điều 11. Tập sự hành nghề luật sư

1. Người được gia nhập Đoàn luật sư, để trở thành luật sư phải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư là 24 tháng, trừ trường hợp được giảm hoặc miễn thời gian tập sự theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này.

2. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu luật sư tập sự với một tổ chức hành nghề luật sư để tổ chức đó cử luật sư hướng dẫn và có trách nhiệm giám sát, đánh giá kết quả tập sự của luật sư tập sự.

3. Luật sư có trách nhiệm nhận hướng dẫn luật sư tập sự theo sự phân công của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh nơi luật sư hành nghề và chịu trách nhiệm về hoạt động nghề nghiệp của luật sư tập sự. Trong cùng một thời gian, một luật sư được hướng dẫn tối đa không quá 3 luật sư tập sự.

Luật sư tập sự chỉ được thực hiện các hoạt động nghề nghiệp theo sự phân công của luật sư hướng dẫn.

4. Hết thời gian tập sự, luật sư tập sự phải qua một kỳ kiểm tra để đánh giá khả năng hành nghề luật sư.

5. Người đạt yêu cầu kỳ kiểm tra thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

6. Những người sau đây bị xoá tên khỏi danh sách luật sư tập sự:

a) Tự nguyện xin ra khỏi Đoàn luật sư;

b) Vi phạm nghiêm trọng chế độ tập sự, Điều lệ Đoàn luật sư hoặc các quy định khác của Pháp lệnh này.

7. Chính phủ quy định chi tiết về chế độ tập sự và thể thức kiểm tra hết tập sự.

Điều 12. Miễn, giảm thời gian tập sự

Người đã là thẩm phán, kiểm sát viên từ 5 năm đến dưới 10 năm thì được giảm một nửa thời gian tập sự; từ 10 năm trở lên thì được miễn thời gian tập sự.

Người có thời gian công tác pháp luật với các chức danh chuyên viên pháp lý, nghiên cứu viên pháp lý, giảng viên luật, thẩm tra viên, điều tra viên, công chứng viên, chấp hành viên, thanh tra viên từ 10 năm đến dưới 15 năm thì được giảm một nửa thời gian tập sự; từ 15 năm trở lên thì được miễn thời gian tập sự.

Điều 13. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Người đạt yêu cầu kỳ kiểm tra hết tập sự và người được miễn thời gian tập sự hành nghề luật sư thì được Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư đề nghị Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gồm có:

- a) Đơn xin cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- b) Sơ yếu lý lịch;
- c) Phiếu lý lịch tư pháp;
- d) Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ, tiến sỹ luật;
- đ) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;
- e) Nhận xét của luật sư hướng dẫn về năng lực chuyên môn và tư cách đạo đức của luật sư tập sự có xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư, trừ trường hợp được miễn thời gian tập sự quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này;
- g) Kết quả kiểm tra hết tập sự hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc trường hợp được miễn thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này;
- h) Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho người làm đơn;